

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **4166**/ĐHLHN-TCKT

Hà Nội, ngày **27** tháng 9 năm 2023

V/v khai thác, sử dụng tài liệu công bố,
phổ biến thông tin thống kê năm 2022
của Bộ Tư pháp

Kính gửi: Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Luật Hà Nội

Căn cứ: Luật Thống kê năm 2015; Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.

Ngày 31/8/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 2132/QĐ-BTP về việc công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2022. Nội dung công bố, phổ biến các thông tin thống kê năm 2022 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

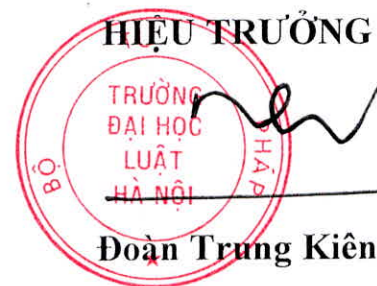
Trường Đại học Luật Hà Nội thông tin, phổ biến và đề nghị Trưởng các đơn vị thuộc Trường tăng cường khai thác, sử dụng thông tin, số liệu thống kê được công bố tại Quyết định số 2132/QĐ-BTP ngày 31/8/2023; phổ biến phục vụ công tác tham mưu, quản lý, chỉ đạo điều hành đối với lĩnh vực do Trường phụ trách được phân công cho các đơn vị thực hiện (nếu có).

(Kèm theo Công văn số 4409/BTP-KHTC ngày 21/9/2023 của Bộ Tư pháp)

Trân trọng thông báo, đề nghị Trưởng các đơn vị thuộc Trường lưu ý triển khai trong quá trình thực hiện nhiệm vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo);
- Công thông tin điện tử của Trường;
- Lưu VT, TCKT.



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4409/BTP-KHTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2023

V/v khai thác, sử dụng tài liệu
công bố, phổ biến thông tin thống kê
năm 2022 của Bộ Tư pháp

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ

Thực hiện quy định của Luật Thống kê năm 2015, Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp, ngày 31/8/2023, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 2132/QĐ-BTP về việc công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2022.

Quyết định số 2132/QĐ-BTP công bố, phổ biến các thông tin thống kê năm 2022 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp và phổ biến các thông tin thống kê năm 2022 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thu thập của Bộ Tư pháp, đã được cấp có thẩm quyền công bố theo quy định.

Trên cơ sở các thông tin thống kê được công bố, phổ biến tại Quyết định số 2132/QĐ-BTP, Bộ đề nghị Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo tăng cường khai thác, sử dụng thông tin, số liệu thống kê được công bố, phổ biến phục vụ công tác tham mưu, quản lý, chỉ đạo điều hành đối với các lĩnh vực do đơn vị mình phụ trách.

(Link đăng tải Quyết định số 2132/QĐ-BTP tại địa chỉ:

<https://moj.gov.vn/cttk/chuyenmuc/Pages/thong-tin-thong-ke.aspx>).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Phan Anh Tuấn

Số: 2132/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Lịch công bố, phổ biến thông tin thống kê năm 2022 của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, phổ biến các thông tin thống kê:

1. Công bố, phổ biến các thông tin thống kê năm 2022 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.

2. Phổ biến các thông tin thống kê năm 2022 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thu thập của Bộ Tư pháp, đã được cấp có thẩm quyền công bố theo quy định.

3. Nội dung thông tin thống kê thuộc diện công bố, phổ biến thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

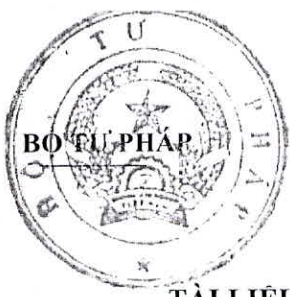
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; Thủ trưởng các Tổ chức pháp chế Bộ, ngành; Giám đốc Sở Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Tổng cục Thống kê, Bộ KHĐT (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng trên Cổng TTĐT của Bộ);
- Lưu: VT, Cục KHTC.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2023

TÀI LIỆU CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2022 CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Công bố, phổ biến theo Quyết định số 2132/QĐ-BTP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Ghi chú:

Thông tin tại mục I là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022;

- Tại mục II:

+ Thông tin tại số thứ tự 1-2 là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

+ Thông tin tại số thứ tự 3 là số liệu thống kê từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/9/2022.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
I CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP					
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				
1.1	Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)	Văn bản	745	Chính thức	
1.1.1	Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành	Văn bản	171		
1.1.1.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	16		
1.1.1.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	2		
1.1.1.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	125		
1.1.1.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	28		
1.1.2	Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành	Văn bản	574		
1.1.2.1	Thông tư	Văn bản	573		
1.1.2.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	1		
1.2	Số VBQPPL của HDND, UBND các cấp đã được ban hành	Văn bản	8,496	Sơ bộ	
1.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	4,617		
1.2.2	Tại cấp huyện	Văn bản	3,038		
1.2.3	Tại cấp xã	Văn bản	841		
2	Thẩm định VBQPPL				
2.1	Số dự thảo VBQPPL do tổ chức pháp chế bộ, ngành và Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	837	Chính thức	
2.1.1	Số dự thảo VBQPPL do các bộ, ngành thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)	Văn bản	619		
2.1.1.1	Thông tư	Văn bản	619		
2.1.1.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	0		
2.1.2	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	218		
2.1.2.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	20		
2.1.2.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	6		
2.1.2.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	133		
2.1.2.4	Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Ủy ban TW MTTQVN	Văn bản	1		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
2.1.2.5	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	51		
2.1.2.6	Thông tư	Văn bản	7		
2.1.2.7	Thông tư liên tịch	Văn bản	0		
2.2	Số dự thảo VBQPPL do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, huyện thẩm định	Văn bản	8,373	Sơ bộ	
2.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	5,257		
2.2.2	Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	3,116		
3	Kiểm tra VBQPPL			Sơ bộ	
3.1	Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	8,715		
3.2	Số VBQPPL do UBND cấp tỉnh, huyện đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	4,070		
4	Rà soát VBQPPL			Sơ bộ	
4.1	Kết quả rà soát VBQPPL tại các bộ, cơ quan ngang bộ				
4.1.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	7,765		
4.1.2	Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	7,760		
4.1.3	Số VBQPPL cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	972		
4.1.4	Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	849		
4.2	Kết quả rà soát VBQPPL tại UBND các cấp				
4.2.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	23,053		
4.2.2	Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	23,028		
4.2.3	Số VBQPPL cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	4,752		
4.2.4	Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	4,393		
5	Phổ biến giáo dục pháp luật				
5.1	Số báo cáo viên, tuyên truyền viên				
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Người	2,426	Chính thức	
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	7,604	Sơ bộ	
5.1.3	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Người	17,778	Sơ bộ	
5.1.4	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	148,912	Sơ bộ	
5.2	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật			Sơ bộ	
5.2.1	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp	Cuộc	484,705		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Lượt người	38,727,301		
5.2.2	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	8,397		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Lượt người	9,998,050		
5.2.3	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành	Bản	50,584,900		
6	Hòa giải			Sơ bộ	
6.1	Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	86,407		
6.1.2	Số hòa giải viên	Người	540,858		
6.2	Kết quả hòa giải ở cơ sở				
6.2.1	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	116,517		
6.2.2	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	95,022		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
6.3	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã, phường, thị trấn	10,058		
6.3.1	Số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã	7,808		
6.3.2	Số phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Phường, thị trấn	2,250		
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
7.1.1	Đăng ký mới	Trường hợp	1,808,601		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1,128,390		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	680,211		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	281,328		
7.1.2	Đăng ký lại	Trường hợp	887,577		
7.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
	Đăng ký lại	Trường hợp	23,542		
7.3	Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	6,025		
7.4	Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	1,027		
7.5	Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Người	18,274		
8	Nuôi con nuôi				
8.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	3,001	Sơ bộ	
8.2	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	170	Chính thức	
9	Quốc tịch			Chính thức	
9.1	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	5,054		
9.2	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	4		
9.3	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	10		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	Số bản sao được chứng thực	Bản	96,359,598		
10.2	Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch				
10.2.1	Số việc chứng thực chữ ký	Việc	7,732,516		
10.2.2	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch	Việc	1,848,617		
11	Lý lịch tư pháp			Sơ bộ	
11.1	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	Phiếu	1,024,007		
11.1.1	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp	Phiếu	623,578		
11.1.2	Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp	Phiếu	400,429		
11.2	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý				
11.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Thông tin	541,436		
11.2.2	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp chia theo khâu xử lý				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
11.2.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Thông tin	544,762		
11.2.2.2	Số lượng thông tin lập lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung	Thông tin	405,895		
11.3	Số người có lý lịch tư pháp	Người			
11.3.1	Số công dân Việt Nam có lý lịch tư pháp	Người	106,795		
11.3.2	Số người nước ngoài có lý lịch tư pháp	Người	55		
12	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
12.1	Số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong kỳ	Vụ việc	44,091		
	Trong đó: Số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thực hiện trong kỳ	Vụ việc	37,419		
12.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc	Vụ việc	27,577		
	Trong đó: số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng kết thúc	Vụ việc	21,276		
13	Đăng ký biện pháp bảo đảm				
13.1	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông			Chính thức	
13.1.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được thụ lý	Phiếu	821,415		
13.1.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được giải quyết	Phiếu	821,415		
13.1.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được thụ lý	Phiếu	6,351		
13.1.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được giải quyết	Phiếu	6,351		
13.1.5	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được thụ lý	Phiếu	459,118		
13.1.6	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được giải quyết	Phiếu	459,118		
13.2	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			Sơ bộ	
13.2.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	3,230,861		
13.2.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	3,229,168		
13.2.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	10,820		
13.2.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	10,726		
13.3	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển			Sơ bộ	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
13.3.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	350		
13.3.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	350		
13.3.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	75		
13.3.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	75		
14	Luật sư trong nước				
14.1	Số tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức	5,386	Chính thức	
14.2	Số luật sư hành nghề	Người	17,144	Chính thức	Tính đến ngày 31/12/2022, Bộ Tư pháp đã cấp 21.660 Chứng chỉ hành nghề luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã cấp 18.972 thẻ luật sư. Theo quản lý của Bộ Tư pháp, hiện nay trên cả nước có 17.284 luật sư đang hành nghề
14.3	Số việc thực hiện xong	Việc	138,689	Sơ bộ	138.689 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp, ví dụ: tại thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 1.224/1.976 số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký tại Sở Tư pháp gửi báo cáo (tỷ lệ gửi báo cáo là 61,9%); TP Hà Nội chỉ có 320/1.638 số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký tại Sở Tư pháp gửi báo cáo (tỷ lệ gửi báo cáo là 19,5%).
	Trong đó:				
	Số việc tố tụng	Việc	15,739		
	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	109,756		
	Số việc trợ giúp pháp lý	Việc	13,194		
14.4	Số tiền nộp thuế	Đồng	548,772,044,334	Sơ bộ	
15	Công chứng				
15.1	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	1,368	Chính thức	
15.2	Số công chứng viên	Người	3,220	Chính thức	
15.3	Số việc công chứng	Việc	8,592,342	Sơ bộ	
15.3.1	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Việc	8,115,968		
15.3.2	Công chứng bản dịch và các loại việc khác	Việc	476,374		
16	Giám định tư pháp			Sơ bộ	
16.1	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp	Vụ việc	202,351		
16.1.1	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Vụ việc	178,697		
16.1.2	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định	Vụ việc	11,393		
16.1.3	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác	Vụ việc	12,261		
17	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
17.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	511		
17.2	Số đấu giá viên	Người	1,198		
17.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	32,533		
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	25,339		
17.4	Số tiền nộp ngân sách/thuế	Đồng	39,161,501,244		
18	Trọng tài				
18.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	45	Chính thức	
18.2	Số trọng tài viên	Người	1,026	Sơ bộ	
18.3	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành	Vụ việc	14,460	Sơ bộ	
18.4	Số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính	Đồng	16,965,273,732	Sơ bộ	
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Hồ sơ	2,756		
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Hồ sơ	1,234		
20	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	
20.1	Trong hoạt động quản lý hành chính				
20.1.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.1.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	37		
20.1.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	12		
20.1.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	3,598,410,000		
20.1.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	3,208,258,000		
20.1.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.1.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	2		
20.1.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	11,643,000		
20.2	Trong hoạt động tố tụng				
20.2.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.2.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	38		
20.2.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	22		
20.2.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	20,790,074,000		
20.2.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	10,296,928,000		
20.2.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
20.2.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	3		
20.2.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
20.3	Trong hoạt động thi hành án				
20.3.1	Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường				
20.3.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	28		
20.3.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	7		
20.3.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	1,914,854,000		
20.3.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	951,573,000		
20.3.2	Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
20.3.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	3		
20.3.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	65,736,000		
21	Pháp chế			Sơ bộ	
21.1	Tổ chức pháp chế				
	Trong đó:				
21.1.1	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước đã thành lập tổ chức pháp chế	Tổ chức	301		
21.1.2	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước không thành lập tổ chức pháp chế	Tổ chức			
21.1.2.1	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách	Tổ chức	414		
21.1.2.2	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm	Tổ chức	1,156		
21.2	Số người làm công tác pháp chế				
21.2.1	Chuyên trách	Người	2,884		
21.2.2	Kiểm nhiệm	Người	7,020		
II	PHỔ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ TRONG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP CỦA BỘ TƯ PHÁP, ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ THEO QUY ĐỊNH				
1	Hộ tịch			Sơ bộ	
1.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước				
	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong năm báo cáo	Trường hợp	1,409,718		
1.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước				
1.2.1	Đăng ký mới	Trường hợp	725,035		
1.2.2	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	508,780		
1.2.3	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	216,255		
1.3	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước				
1.3.1	Đăng ký mới	Cặp	710,438		
1.3.2	Đăng ký lại	Cặp	47,254		
2	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	27,577		
3	Thi hành án dân sự			Chính thức	
3.1	Kết quả thi hành án dân sự về việc				
3.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	861,529		
3.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	75.88		
3.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	22.71		
3.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	82.50		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2022	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
3.1.5	Số việc còn lại chuyển sang năm sau	Việc	322,239		
3.2	Kết quả thi hành án dân sự về tiền				
3.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	336,996,408,410		
3.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	49.16		
3.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	42.38		
3.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	45.42		
3.2.5	Số tiền còn lại chuyển sang năm sau./.	1.000 đồng	261,755,779,461		